|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****BẮC NINH****¯¯¯¯¯¯¯¯¯** | **ĐỀ ÔN TẬP SỐ …****KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2023****Môn: Địa lí****Thời gian làm bài: 50 phút****¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯** |

**\* Giáo viên ra đề:** VŨ THỊ MINH THU

**Đơn vị công tác:** THPT TỪ SƠN

**\* Giáo viên thẩm định:**

**Đơn vị công tác:** THPT TRẦN NHÂN TÔNG

**Câu 41:** Cho bảng số liệu:

0396752282 GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA THÁI LAN VÀ PHI-LIP-PIN, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Đơn vị: USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Thái Lan | 5968,1 | 6745,5 | 8001,8 | 7333,0 | 7645,3 |
| Phi-lip-pin | 3017,5 | 3134,1 | 3512,0 | 3323,6 | 3552,5 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về GDP bình quân đầu người của Thái Lan và Phi-lip-pin giai đoạn 2015 - 2021?

**A.** Thái Lan tăng ít hơn Phi-lip-pin. **B.** Thái Lan tăng nhanh hơn Phi-lip-pin.

**C.** Phi-lip-pin liên tục qua các năm. **D.** Thái Lan tăng liên tục qua các năm.

**Câu 42:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết trạm khí tượng nào sau đây thuộc vùng khí hậu Bắc Trung Bộ?

**A.** Đồng Hới. **B.** Nha Trang. **C.** Thanh Hóa. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 43:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào có quy mô nhỏ nhất trong các trung tâm sau đây?

**A.** Mộc Châu. **B.** Nam Định. **C.** Hà Nội. **D.** Yên Bái.

**Câu 44:** Ngành nào sau đây thuộc ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm?

**A.** Luyện kim. **B.** Đường mía. **C.** Dầu khí. **D.** Dệt may.

**Câu 45:** Cho biểu đồ:

0396752282 **

0396752282 TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MA-LAI-XI-A VÀ MI-AN-MA, NĂM 2021

*(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ sinh, tỉ lệ tử và tỉ lệ gia tăng tự nhiên của Ma-lai-xi-a và Mi-an-ma. năm 2021?

**A.** Tỉ lệ sinh của Mi-an-ma thấp hơn của Ma-lai-xi-a.

**B.** Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của Ma-lai-xi-a thấp hơn Mi-an-ma.

**C.** Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của Ma-lai-xi-a cao hơn Mi-an-ma.

**D.** Tỉ lệ tử của Ma-lai-xi-a cao hơn của Mi-an-ma.

**Câu 46:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo nối liền với tuyến quốc lộ nào sau đây?

**A.** 9. **B.** 8. **C.** 7. **D.** 1.

**Câu 47:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết cây điều được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?

**A.** Bình Dương. **B.** Sóc Trăng. **C.** Cà Mau. **D.** Bến Tre.

**Câu 48:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết hồ Lắk thuộc lưu vực hệ thống sông nào sau đây?

**A.** Sông Hồng. **B.** Sông Thu Bồn. **C.** Sông Đồng Nai. **D.** Sông Mê Công.

**Câu 49:** Ngành công nghiệp của nước ta hiện nay

**A.** còn kém đa dạng. **B.** tăng trưởng rất chậm. **C.** thay đối tích cực. **D.** phân bố đồng đều.

**Câu 50:** Cơ sở để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở vùng Đông Nam Bộ nước ta là

**A.** cơ sở hạ tầng hiện đại. **B.** lao động có chất lượng cao.

**C.** nguồn nguyên liệu dồi dào. **D.** vốn, khoa học công nghệ.

**Câu 51:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết nhà máy thủy điện Buôn Đôn thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Gia Lai. **B.** Đắk Nông. **C.** Đắk Lắk. **D.** Lâm Đồng.

**Câu 52:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết khu kinh tế ven biển Chân Mây - Lăng Cô thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Nghệ An. **B.** Thừa Thiên - Huế. **C.** Quảng Trị. **D.** Quảng Bình.

**Câu 53:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 25 đi qua địa điểm nào sau đây?

**A.** Gia Nghĩa. **B.** A Yun Pa. **C.** An Khê. **D.** Đà Lạt.

**Câu 54:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết điểm du lịch Phủ Giầy thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

**A.** Nam Định. **B.** Ninh Bình. **C.** Hà Nội. **D.** Thái Nguyên.

**Câu 55:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở đồng bằng sông Hồng có giá trị sản xuất trên 120 nghìn tỉ đồng?

**A.** Bắc Ninh. **B.** Hải Phòng. **C.** Hà Nội. **D.** Hải Dương.

**Câu 56:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp nào có giá trị sản xuất nhỏ nhất trong số các trung tâm sau đây?

**A.** Sóc Trăng. **B.** Vũng Tàu. **C.** Biên Hòa **D.** Thủ Dầu Một.

**Câu 57:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 500 001 - 100 0000 người?

**A.** Thái Nguyên. **B.** Hải Phòng. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Biên Hòa.

**Câu 58:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào ở xa nhất về phía nam trong các tỉnh sau đây?

**A.** Vĩnh Long. **B.** Hậu Giang. **C.** Long An. **D.** Bạc Liêu.

**Câu 59:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết núi Lang Bian thuộc cao nguyên nào sau đây?

**A.** Mơ Nông. **B.** Di Linh. **C.** Lâm Viên. **D.** Kom Tum.

**Câu 60:** Biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản ở nước ta hiện nay là

**A.** định canh định cư. **B.** quản lí chặt chẽ. **C.** phòng chống ô nhiễm. **D.** đẩy mạnh trồng rừng.

**Câu 61:** Hạn hán ở nước ta

**A.** chỉ có tại nơi khuất gió. **B.** xảy ra trong mùa khô.

**C.** kéo dài nhất tại miền Bắc. **D.** chỉ xảy ra ở miền núi.

**Câu 62:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào có số lượng bò lớn nhất trong các tỉnh sau đây?

**A.** Quảng Ngãi. **B.** Phú Yên. **C.** Quảng Nam. **D.** Bình Định.

**Câu 63:** Sản xuất cây cà phê ở nước ta hiện nay

**A.** toàn bộ diện tích trồng cà phê chè. **B.** phân bố tập trung trên đất phù sa.

**C.** chú trọng đầu tư công nghệ chế biến. **D.** chỉ phục vụ thị trường trong nước.

**Câu 64:** Ngành thủy sản nước ta hiện nay

**A.** đối tượng nuôi trồng còn kém đa dạng. **B.** phân bố đồng đều trên phạm vi cả nước.

**C.** chủ yếu phát triển nuôi trồng nước ngọt. **D.** thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng.

**Câu 65:** Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh nhất, nguyên nhân chủ yếu do

**A.** thị trường tiêu thụ rộng, lao động dồi dào và giá rẻ.

**B.** đẩy mạnh công nghiệp hóa, tăng năng suất lao động.

**C.** chính sách của nhà nước, trình độ phát triển kinh tế.

**D.** nguồn lao động dồi dào, trình độ đã được nâng cao.

**Câu 66:** Biện pháp chủ yếu nhằm giải quyết tình trạng thất nghiệp ở nước ta hiện nay là

**A.** đẩy mạnh liên kết đào tạo và tăng cường xuất khẩu lao động.

**B.** phân bố lại dân cư và kiểm soát việc gia tăng nguồn lao động.

**C.** thực hiện tốt chính sách dân số và phân bố lại nguồn lao động.

**D.** phát triển các loại hình đào tạo và đa dạng hóa ngành sản xuất.

**Câu 67:** Ngành đánh bắt hải sản ở nước ta phát triển dựa trên những thuận lợi nào sau đây?

**A.** Bờ biển dài, có nhiều bãi cát đẹp, vịnh biển, đảo ven bờ.

**B.** Vùng biển rộng, diện tích bãi triều, rừng ngập mặn lớn.

**C.** Vùng biển ấm, hải sản phong phú, nhiều ngư trường lớn.

**D.** Vùng biển rộng, ấm quanh năm, hệ sinh thái phong phú.

**Câu 68:** Hệ thống đảo của nước ta

**A.** là nơi tập trung nhiều loại khoáng sản. **B.** gồm nhiều đảo, chủ yếu nằm ven bờ.

**C.** hầu hết đều là các đảo lớn, đông dân. **D.** duy nhất phát triển hoạt động du lịch.

**Câu 69:** Ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội là

**A.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế. **B.** tăng thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

 **C.** làm phức tạp thêm vấn đề quản lí xã hội. **D.** tạo ra việc làm cho người lao động.

**Câu 70:** Phát biểu nào sau đây đúng về thành tựu khoa học - kĩ thuật và công nghệ của ngành viễn thông nước ta?

**A.** Số thuê bao điện thoại cố định và di động tăng nhanh.

**B.** Các dịch vụ viễn thông đa dạng và có tính phục vụ cao.

**C.** Điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong toàn quốc.

**D.** Sử dụng mạng kĩ thuật số, tự động hóa và đa dịch vụ.

**Câu 71:** Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh sản xuất cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, nâng cao vị thế vùng.

**B.** góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành, nâng cao mức sống.

**C.** khai thác thế mạnh vùng núi, tạo thêm nhiều việc làm mới.

**D.** tận dụng tài nguyên, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

**Câu 72:** Biện pháp nào sau đây là chủ yếu để nước ta xuất khẩu bền vững trong bối cảnh hiện nay?

**A.** Chuyển đổi mạnh cơ cấu hàng hóa, nâng cao chất lượng của sản phẩm.

**B.** Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, tìm kiếm thị trường mới.

**C.** Thay đổi cơ chế chính sách, thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** Coi trọng thị trường truyền thống, phát triển mạnh công nghiệp phụ trợ.

**Câu 73:** Cho biểu đồ về số lượng lợn và sản lượng thịt lợn của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021:

0396752282 **

0396752282 *(Số liệu theo https://www.gso.gov.vn)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu số lượng lợn và sản lượng thịt lợn.

**B.** Quy mô và cơ cấu số lượng lợn và sản lượng thịt lợn.

**C.** Quy mô số lượng lợn và sản lượng thịt lợn.

**D.** Sự thay đổi cơ cấu số lượng lợn và sản lượng thịt lợn.

**Câu 74:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

**A.** sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo sản phẩm hàng hoá.

**B.** tạo mô hình sản xuất mới, giải quyết việc làm .

**C.** hạn chế nạn du canh, góp phần phân bố lại dân cư.

 **D.** nâng cao trình độ của lao động, bảo vệ môi trường.

**Câu 75:** Mục đích chủ yếu của việc đẩy mạnh đánh bắt thủy sản xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** tạo các việc làm, tìm kiếm ngư trường mới. **B.** đổi mới bộ mặt ven biển, nâng vị thế vùng.

**C.** tăng sản lượng, nâng cao mức sống dân cư. **D.** phát huy thế mạnh, thay đổi cơ cấu kinh tế.

**Câu 76:** Khó khăn chủ yếu đối với sản xuất thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

**A.** tình trạng xâm nhập mặn tăng, thị trường biến động, nguồn lợi suy giảm.

**B.** mất cân bằng sinh thái, thị trường biến động, công nghệ chế biến hạn chế.

**C.** phương tiện đánh bắt hạn chế, rừng ngập mặn giảm, lao động xuất cư tăng.

**D.** dịch bệnh phức tạp, giống cho năng suất cao ít, công nghệ chế biến hạn chế.

**Câu 77:** Ngành du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng đang ngày càng phát triển chủ yếu là do?

**A.** cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đổi mới trong chính sách.

**B.** đổi mới trong chính sách, chất lượng cuộc sống tăng.

**C.** tài nguyên đa dạng, đổi mới trong chính sách.

**D.** tài nguyên đa dạng, chất lượng cuộc sống tăng.

**Câu 78:** Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm ở Bắc Trung Bộ dựa trên điều kiện thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

**A.** Công nghệ hiện đại, đất badan, nhiều giống tốt. **B.** Đất cát pha, lao động dồi dào, thị trường lớn.

**C.** Lao động đông, đất cát pha, khí hậu nóng ẩm. **D.** Đất badan, lao động đông, khí hậu thích hợp.

**Câu 79:** Đỉnh mưa của khu vực Bắc Trung Bộ lớn nhất cả nước là do tác động tổng hợp của

**A.** frông, dải hội tụ nhiệt đới, địa hình đón gió tây nam từ biển.

**B.** dải hội tụ nhiệt đới, bão, gió tây nam, gió mùa Tây Nam.

**C.** địa hình đón gió đông bắc, frông, dải hội tụ nhiệt đới, bão.

**D.** lãnh thổ kéo dài hẹp ngang, bão, dải hội tụ nhiệt đới, frông.

**Câu 80:** Cho bảng số liệu:

0396752282 SẢN LƯỢNG SỮA TƯƠI VÀ SỮA BỘT CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Sữa tươi *(triệu lít)* | 1027,9 | 1211,4 | 1323,4 | 1296,8 | 1244,9 |
| Sữa bột *(nghìn tấn)* | 99,3 | 111,7 | 119,1 | 129,2 | 143,6 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô sản lượng sữa tươi và sữa bột của nước ta giai đoạn 2015 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Miền. **C.** Tròn. **D.** Kết hợp.

  **……………………HẾT…………………**

**I.MA TRẬN ĐỀ**

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ ĐỀ** | **MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Tổng** |
| **Địa lí tự nhiên** | Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ |  | 1 |  |  | 4 |
| Đặc điểm chung của tự nhiên VN |  |  |  | 1 |
| Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên | 2 |  |  |  |
| **Địa lí dân cư** |  |  | 2 |  |  | 2 |
| **Địa lí ngành kinh tế** | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế |  | 1 |  |  | 7 |
| Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp |  | 2 |  |  |
| Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp | 2 |  |  |  |
| Một số vấn đề phát triển và phân bố dịch vụ |  | 1 | 1 |  |
| **Địa lí vùng kinh tế** | Trung du và miền núi Bắc Bộ |  |  |  | 1 | 8 |
| Đồng bằng sông Hồng |  |  | 1 |  |
| Bắc Trung Bộ |  |  |  | 1 |
| DH Nam Trung Bộ |  |  | 1 |  |
| Tây Nguyên |  |  | 1 |  |
| Đông Nam Bộ | 1 |  |  |  |
| Đồng bằng sông Cửu Long |  |  | 1 |  |
| Vấn đề phát triển kinh tế, ANQP ở Biển Đông và các đảo, quần đảo |  | 1 |  |  |
| **Kĩ năng**  | Atlat | 15 |  |  |  | 15 |
| Biểu đồ |  | 1 | 1 |  | 2 |
| Bảng số liệu |  | 1 |  | 1 | 2 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số**  |  | **20** | **10** | **6** | **4** | **40** |
| ***Tỉ lệ %*** |  | *50* | *25* | *15* | *10* | *100* |

**II.ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 41.B | 42.A | 43.D | 44.B | 45.B | 46.B | 47.A | 48.D | 49.C | 50.D |
| 51.C | 52.B | 53.B | 54.A | 55.C | 56.A | 57.D | 58.D | 59.C | 60.B |
| 61.B | 62.D | 63.C | 64.D | 65.C | 66.D | 67.C | 68.B | 69.C | 70.D |
| 71.D | 72.A | 73.C | 74.A | 75.C | 76.B | 77.B | 78.B | 79.C | 80.D |

**III. HƯỚNG DẪN GIẢI CÁC CÂU VẬN DỤNG VÀ VẬN DỤNG CAO**

**Câu 71:** Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh sản xuất cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**D.** tận dụng tài nguyên, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

**Câu 72:** Biện pháp nào sau đây là chủ yếu để nước ta xuất khẩu bền vững trong bối cảnh hiện nay là

**A.** Chuyển đổi mạnh cơ cấu hàng hóa, nâng cao chất lượng của sản phẩm.

**Câu 73:**

* Nhận dạng BĐ: Đây là BĐ kết hợp
* Dùng PP loại trừ:

+ ĐA: A/ “ Cơ cấu” => BĐ tròn hoặc Miền => Loại

+ ĐA: B/ “Quy mô và cơ cấu” => BĐ Tròn => Loại

+ ĐA: D/ “ Chuyển dịch cơ cấu”, số năm là 5 năm => BĐ Miền => Loại

* ĐA đúng : C

**Câu 74**: Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

1. sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo sản phẩm hàng hoá.

Vì: Vùng chuyên canh có nghĩa là mở rộng quy mô diện tích , sản xuất hàng hoá, thị trường tiêu thụ

**Câu 75**: Mục đích chủ yếu của việc đẩy mạnh đánh bắt thủy sản xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

1. tăng sản lượng, nâng cao mức sống dân cư.

**Câu 76**: Khó khăn chủ yếu đối với sản xuất thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

1. mất cân bằng sinh thái, thị trường biến động, công nghệ chế biến hạn chế.

**Câu 77**: Ngành du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng đang ngày càng phát triển chủ yếu là do?

B. đổi mới trong chính sách, chất lượng cuộc sống tăng.

Ngành du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng đang ngày càng phát triển do: Chính sách, nhu cầu.

Chọn yếu tố tự nhiên, TNTN khi câu hỏi hỏi về sự phân bố.

**Câu 78:** Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm ở Bắc Trung Bộ dựa trên điều kiện thuận lợi chủ yếu là

**B.** Đất cát pha, lao động dồi dào, thị trường lớn.

**Câu 79:** Đỉnh mưa của khu vực Bắc Trung Bộ lớn nhất cả nước là do tác động tổng hợp của

**C.** địa hình đón gió đông bắc, frông, dải hội tụ nhiệt đới, bão.

**Câu 80*:*** Câu hỏi người ta hỏi thẳng vào đối tượng, lại có 2 đơn vị khác nhau là (nghìn lít) và (triệu tấn) thể hiện 2 đối tượng khác nhau là sữa tươi và sữa bột. Sau từ thể hiện có từ “ Quy mô” => chọn BĐ kết hợp/ ĐA:D